

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG SINH TÀI

1292 Phạm Văn Đồng, Phường Linh Xuân, TP Hồ Chí Minh

Kho hàng: Đường số 8, Phường Linh Xuân, TP Hồ Chí Minh

- Chuyên cung cấp Ống uPVC, PPR Bình Minh, Vesbo....

- Dây điện Cadivi, Sino/Vanlock, Panasonic, Nanoco, MPE...



BẢO GIÁ PHỤ KIỆN PE VẠN REN

(Áp dụng từ ngày 01/11/2023 cho đến khi có thông báo mới)

Lưu ý: Bảo giá trên chưa bao gồm thuế GTGT và chi phí vận chuyển. Hàng không nhận lại trừ trường hợp lỗi của nhà sản xuất.

QUY CÁCH	Nối thẳng	Co 90° (Cút)	Tê	Nút bịt	M.sông ĐB	Van pe	Van 1 đầu RN	Van 1 đầu RT
Ø20	16,500	19,000	26,000	11,000		55,000	55,000	55,000
Ø25	28,000	29,000	43,000	18,500		78,000	80,000	80,000
Ø32	47,000	50,000	75,000	28,000		110,000	110,000	110,000
Ø40	69,000	75,000	110,000	42,000	440,000	195,000	185,000	185,000
Ø50	123,000	138,000	195,000	70,000	500,000	345,000	300,000	300,000
Ø63	200,000	220,000	330,000	115,000	630,000	490,000	460,000	460,000
Ø75	315,000	380,000	530,000	186,000	720,000	930,000		
Ø90	490,000	570,000	830,000	270,000	1,100,000	1,380,000		
Ø110	840,000	970,000	1,450,000	490,000	1,500,000	2,050,000		

QUY CÁCH	Nối ren ngoài	Nối ren trong	Cút ren ngoài	Cút ren trong	Tê ren ngoài	Tê ren trong	Van 2 rắc co	Van thẳng
Ø20x1/2"	10,500	11,000	13,000	14,000	22,000	22,000	90,000	48,000
Ø20x3/4"	11,000	12,000	13,500	15,000	23,000	24,000		
Ø25x1/2"	16,500	16,500	19,000	21,500	34,000	35,000		
Ø25x3/4"	17,000	17,000	19,500	22,000	35,000	36,000	120,000	72,000
Ø32x1"	29,000	29,000	38,000	40,000	65,000	65,000	170,000	96,000
Ø40x1.1/4"	42,000	45,000	63,000	72,000	105,000	116,000	260,000	175,000
Ø50x1.1/2"	70,000	83,000	113,000	130,000	190,000	190,000	405,000	320,000
Ø63x2"	120,000	135,000	185,000	240,000	320,000	330,000	720,000	490,000
Ø75x2.1/2"	190,000	200,000	280,000	280,000	450,000	460,000	1,300,000	780,000
Ø90x3"	280,000	320,000	470,000	490,000	720,000	760,000	2,000,000	1,300,000
Ø110x4"	450,000	550,000	800,000	750,000	1,200,000	1,200,000	3,500,000	2,000,000

QUY CÁCH	Nối giảm	Tê giảm	QUY CÁCH	Nối giảm	Tê giảm	QUY CÁCH	Nối giảm	Tê giảm
Ø25x20	24,000	40,000	Ø50x32	90,000	178,000	Ø90x50	360,000	
Ø32x20	36,000	60,000	Ø50x40	100,000	190,000	Ø90x63	400,000	800,000
Ø32x25	40,000	63,000	Ø63x25	125,000	280,000	Ø90x75	460,000	835,000
Ø40x20	50,000	103,000	Ø63x32	138,000	285,000	Ø110x50	550,000	
Ø40x25	55,000	105,000	Ø63x40	146,000	300,000	Ø110x63	600,000	1,300,000
Ø40x32	63,000	110,000	Ø63x50	175,000	330,000	Ø110x75	660,000	1,330,000
Ø50x20	83,000		Ø75x50	280,000	490,000	Ø110x90	780,000	1,400,000
Ø50x25	83,000	173,000	Ø75x63	320,000	0			

BẢO GIÁ PHỤ KIỆN PE VẠN REN

(Áp dụng từ ngày 01/11/2023 cho đến khi có thông báo mới)

Lưu ý: Bảo giá trên chưa bao gồm thuế GTGT và chi phí vận chuyển. Hàng không nhận lại trừ trường hợp lỗi của nhà sản xuất.

QUY CÁCH	Đai KT KCS	Đai KT Tứ thông	QUY CÁCH	Đai KT KCS	 Tứ thông	QUY CÁCH	Đai KT KCS	Đai KT Tứ thông
								
Ø25×1/2	22,000	35,600	Ø63×1	60,000	85,200	90×2	105,200	156,400
Ø25×3/4	22,000	40,500	Ø63×1¼	63,700	95,100	110×1/2	92,200	153,800
Ø32×1/2	23,200	42,500	63×1½	67,200	105,000	110×3/4	92,800	158,700
Ø32×3/4	23,800	47,200	75×1/2	67,000	103,500	110×1	100,400	164,700
Ø32×1	31,000	58,100	75×3/4	67,600	107,900	110×1¼	137,000	171,900
Ø40×1/2	30,200	45,100	75×1	72,500	114,800	110×1½	138,600	177,800
Ø40×3/4	32,000	51,200	75×1¼	87,100	124,100	110×2	142,500	189,600
Ø40×1	34,300	59,900	75×1½	89,600	131,500	125×1/2	191,600	247,100
Ø50×1/2	46,800	63,000	75×2	94,100	145,600	125×3/4	194,900	256,100
Ø50×3/4	47,900	67,100	90×1/2	76,800	115,600	125×1	195,500	261,600
Ø50×1	49,700	75,200	90×3/4	79,900	120,200	125×1¼	195,300	266,800
Ø50×1¼	54,800	88,700	90×1	86,300	125,800	125×1½	195,300	270,500
Ø63×1/2	57,900	74,500	90×1¼	96,300	131,200	125×2	198,300	274,900
Ø63×3/4	58,700	78,800	90×1½	99,800	141,000	125×3	263,600	404,100

QUY CÁCH	Đai khối thủy	QUY CÁCH	Đai khối thủy	QUY CÁCH	Đai khối thủy	QUY CÁCH	Đai khối thủy	
								
25x1/2"	28,500	90x1/2"	83,400	140x1.1/2"	247,500	225x2"	904,000	
25x3/4"	29,800	90x3/4"	87,700	160x1/2"	233,000	225x2.1/2"	936,000	
32x1/2"	29,800	90x1"	96,100	160x3/4"	234,700	225x3"	979,000	
32x3/4"	31,600	90x1.1/4"	113,600	160x1"	237,300	225x4"	1,006,000	
32x1"	40,900	90x1.1/2"	119,500	160x1.1/4"	248,800	250x1/2"	989,000	
40x1/2"	39,200	90x2"	129,400	160x1.1/2"	250,300	250x3/4"	995,000	
40x3/4"	43,100	110x1/2"	98,800	160x2"	265,900	250x1"	1,006,000	
40x1"	49,300	110x3/4"	100,600	160x2.1/2"	373,200	250x1.1/4"	1,013,000	
50x1/2"	55,700	110x1"	110,300	160x3"	395,700	250x1.1/2"	1,018,000	
50x3/4"	58,700	110x1.1/4"	152,600	160x4"	420,800	250x2"	1,012,000	
50x1"	64,700	110x1.1/2"	156,700	200x1/2"	789,000	250x2.1/2"	1,061,000	
50x1.1/4"	72,300	110x2"	164,700	200x3/4"	795,000	250x3"	1,106,000	
63x1/2"	66,500	125x1/2"	194,400	200x1"	805,000	250x4"	1,135,000	
63x3/4"	67,400	125x3/4"	198,900	200x1.1/4"	815,000	315x1/2"	1,309,000	
63x1"	71,500	125x1"	201,600	200x1.1/2"	820,000	315x3/4"	1,315,000	
63x1.1/4"	80,900	125x1.1/4"	206,400	200x2"	831,000	315x1"	1,326,000	
63x1.1/2"	87,100	125x1.1/2"	210,200	200x3"	903,000	315x1.1/4"	1,336,000	
75x1/2"	73,500	125x2"	220,500	200x4"	930,000	315x1.1/2"	1,340,000	
75x3/4"	75,400	125x3"	309,300	225x1/2"	860,000	315x2"	1,359,000	
75x1"	82,400	140x1/2"	230,400	225x3/4"	866,000	315x2.1/2"	1,388,000	
75x1.1/4"	104,500	140x3/4"	233,400	225x1"	876,000	315x3"	1,433,000	
75x1.1/2"	109,300	140x1"	235,800	225x1.1/4"	885,000	315x4"	1,458,000	
75x2"	118,300	140x1.1/4"	242,000	225x1.1/2"	891,000			

BẢO GIÁ PHỤ KIỆN PE VẠN REN

(Áp dụng từ ngày 01/11/2023 cho đến khi có thông báo mới)

Lưu ý: Báo giá trên chưa bao gồm thuế GTGT và chi phí vận chuyển. Hàng không nhận lại trừ trường hợp lỗi của nhà sản xuất.

QUY CÁCH	Đai KT Ren đồng	Đai KT Nối ống	QUY CÁCH	Đai KT Ren đồng	Đai KT Nối ống	QUY CÁCH	Đai KT Ren đồng	Đai KT Nối ống
								
25*1/2	48,200		63*1/2	96,300	83,800	90*1/2	157,100	120,300
25*3/4	60,300		63*3/4	98,800	92,200	90*3/4	172,400	128,000
32*1/2	50,700	45,000	63*1	114,100	103,600	90*1	182,500	139,000
32*3/4	63,400	53,400	63*11/4	129,300	117,600	90*11/4	197,700	150,200
40*1/2	53,200	49,500	63*11/2	152,100	152,700	90*11/2	212,900	182,400
40*3/4	66,900	58,900	75*1/2	119,100	105,900	90*2	253,500	
40*1	77,300	70,800	75*3/4	139,400	114,100	110*1/2	180,500	148,200
50*1/2	79,800	71,600	75*1	149,500	125,500	110*3/4	211,600	156,500
50*3/4	82,400	79,900	75*11/4	159,700	137,600	110*1	221,800	165,500
50*1	91,200	91,500	75*11/2	180,000	170,300	110*11/4	237,000	177,000
50*11/4	105,200	106,000	75*2	197,700		110*11/2	253,500	210,300

QUY CÁCH	Cút RT thau	Cút RN thau	Nối RN thau	Nối RT thau				
								
Ø20×1/2"	59,000	62,000	58,000	55,000				
Ø20×3/4"	75,000	75,000						
Ø25×3/4"	84,000	85,000	80,000	77,000				
Ø32×1"	164,000	211,000	206,000	158,000				
Ø40×11/4"	274,000	312,000	300,000	263,000				
Ø50×11/2"	390,000	426,000	400,000	367,000				
Ø63×2	594,000	741,000	677,000	534,000				